TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
						Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**146**		**75.635,0**	**88.502.000**	**7**	**1.824.692**	**20**	**4.875.961**							**60.992**	**500.000**	**95.763.645**	**3.558.300**	**667.600**	**445.300**	**957.700**	**385.000**		**500.000**	**316.000**			**6.829.900**	**88.933.745**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	6.690.000	10		6.320,0	7.395.156	3	771.923	5	1.286.538									9.453.617	535.300	100.400	67.000	94.500	55.000						852.200	8.601.417	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	22		12.880,0	15.071.141			5	1.069.423									16.140.564	444.900	83.500	55.700	161.400	55.000						800.500	15.340.064	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	6.261.000	23		12.310,0	14.404.173			5	1.204.038									15.608.211	500.900	94.000	62.700	156.100	55.000						868.700	14.739.511	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	6.843.000	18		10.820,0	12.660.695	4	1.052.769	5	1.315.962									15.029.426	547.500	102.700	68.500	150.300	55.000			316.000			1.240.000	13.789.426	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	26		13.390,0	15.667.902													15.667.902	500.900	94.000	62.700	156.700	55.000						869.300	14.798.602	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.154.000	26	1	7.228,0	8.457.625											60.992		8.518.617	412.400	77.400	51.600	85.200	55.000						681.600	7.837.017	
7	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	21		12.687,0	14.845.308												500.000	15.345.308	616.400	115.600	77.100	153.500	55.000		500.000				1.517.600	13.827.708	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**528**		**298.711,7**	**298.010.318**	**26**	**4.763.231**	**14**	**2.763.539**	**1.172.000**	**439.500**			**6**	**2.100.000**		**7.800.000**	**317.048.588**	**8.335.200**	**1.563.300**	**1.043.100**	**3.107.800**	**1.210.000**		**6.000.000**	**1.367.400**	**1.092.000**	**650.000**	**24.368.800**	**292.679.788**	
8	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.493.000	23		11.449,9	11.423.017			4	845.077									12.268.094	439.500	82.400	55.000	122.700	55.000						754.600	11.513.494	
9	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	28		17.447,1	17.406.137					586.000							400.000	18.392.137	418.500	78.500	52.400	183.900	55.000						788.300	17.603.837	
10	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.231.000	24		14.084,4	14.051.332			5	1.005.962		439.500						400.000	15.896.794	418.500	78.500	52.400	159.000	55.000						763.400	15.133.394	
11	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.231.000	26		15.629,9	15.593.203					293.000							400.000	16.286.203	418.500	78.500	52.400	162.900	55.000			307.000		650.000	1.724.300	14.561.903	
12	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.231.000	28		17.042,3	17.002.287												400.000	17.402.287	418.500	78.500	52.400	174.000	55.000						778.400	16.623.887	
13	HL-04789	Trần Đức Điệp	4.745.000	27		16.547,3	16.508.449					293.000							400.000	17.201.449	379.700	71.200	47.500	172.000	55.000						725.400	16.476.049	
14	HL-04855	Hoàng Văn Chính	4.982.000	26		15.125,0	15.089.489	2	383.231										400.000	15.872.720	398.600	74.800	49.900	158.700	55.000		500.000				1.237.000	14.635.720	
15	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	4.982.000	27		15.429,7	15.393.473												400.000	15.793.473	398.600	74.800	49.900	157.900	55.000		500.000	381.000			1.617.200	14.176.273	
16	HL-04968	Lê Văn Ba	5.231.000	25		14.609,1	14.574.800												400.000	14.974.800	418.500	78.500	52.400	149.700	55.000						754.100	14.220.700	
17	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.231.000	20		12.578,5	12.548.967									6	2.100.000		400.000	15.048.967	418.500	78.500	52.400	150.500	55.000						754.900	14.294.067	
18	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	4.982.000	22		10.260,0	10.235.911												400.000	10.635.911	398.600	74.800	49.900	106.400	55.000		500.000				1.184.700	9.451.211	
19	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	4.939.000	23		12.775,4	12.745.355												400.000	13.145.355	395.200	74.100	49.400	131.500	55.000			419.750	520.000		1.644.950	11.500.405	
20	HL-06287	Trần Đình Nam	4.704.000	27		16.016,0	15.978.397												400.000	16.378.397	376.400	70.600	47.100	163.800	55.000						712.900	15.665.497	
21	HL-06399	Bùi Đình Chinh	4.745.000	22		12.273,8	12.244.983	3	547.500	5	912.500								400.000	14.104.983	379.700	71.200	47.500	141.000	55.000		500.000				1.194.400	12.910.583	
22	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	4.745.000	22		11.359,0	11.332.331	3	547.500										400.000	12.279.831	379.700	71.200	47.500	122.800	55.000		500.000				1.176.200	11.103.631	
23	HL-06409	Lê Văn Phương	4.745.000	28		15.984,1	15.946.572												400.000	16.346.572	379.700	71.200	47.500	163.500	55.000		1.000.000				1.716.900	14.629.672	
24	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	4.745.000	8		3.791,0	3.782.099	16	2.920.000											6.702.099	379.700	71.200	47.500	67.000	55.000		500.000				1.120.400	5.581.699	
25	HL-06424	Phạm Văn Khương	4.745.000	27		15.383,5	15.347.382	2	365.000										400.000	16.112.382	379.700	71.200	47.500	161.100	55.000		500.000				1.214.500	14.897.882	
26	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	4.745.000	23		11.764,0	11.736.380												400.000	12.136.380	379.700	71.200	47.500	121.400	55.000						674.800	11.461.580	
27	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	28		16.459,3	16.420.656												400.000	16.820.656	379.700	71.200	47.500	168.200	55.000		500.000				1.221.600	15.599.056	
28	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	4.745.000	28		16.614,4	16.575.392												400.000	16.975.392	379.700	71.200	47.500	169.800	55.000		1.000.000				1.723.200	15.252.192	
29	HS19-254	Ngô Quang Quỳnh		16		6.088,0	6.073.706												200.000	6.273.706					55.000			259.650	572.000		886.650	5.387.056	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.732**		**1.254.818,4**	**1.251.872.204**	**82**	**19.175.885**	**42**	**9.759.586**	**1.758.000**	**2.197.500**	**47**	**9.300.000**	**18**	**6.600.000**		**36.250.000**	**1.336.913.175**	**38.278.200**	**7.181.400**	**4.787.600**	**13.369.200**	**4.510.000**	**973.000**	**19.736.299**	**11.367.650**	**4.446.000**	**936.000**	**105.585.349**	**1.231.327.826**	
30	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	22		15.162,4	15.126.801												500.000	15.626.801	509.400	95.600	63.700	156.300	55.000						880.000	14.746.801	
31	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	26		20.823,0	20.774.110												500.000	21.274.110	509.400	95.600	63.700	212.700	55.000			347.000	260.000		1.543.400	19.730.710	
32	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	4.867.000	21		13.936,0	13.903.280												500.000	14.403.280	389.400	73.100	48.700	144.000	55.000						710.200	13.693.080	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-02607	Nguyễn Tuấn Vỹ	5.305.000	19		11.853,0	11.825.171												500.000	12.325.171	424.500	79.600	53.100	123.300	55.000			468.000	312.000		1.515.500	10.809.671	
34	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	18		13.727,7	13.695.469	3	734.654										250.000	14.680.123	509.400	95.600	63.700	146.800	55.000		1.500.000				2.370.500	12.309.623	
35	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	6.367.000	23		17.057,7	17.017.651												500.000	17.517.651	509.400	95.600	63.700	175.200	55.000			314.100			1.213.000	16.304.651	
36	HL-01716	Lường Huy Tý	5.305.000	22		15.241,6	15.205.815												500.000	15.705.815	424.500	79.600	53.100	157.100	55.000			372.860	728.000		1.870.160	13.835.655	
37	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	7.704.000	20		16.137,0	16.099.113			5	1.481.538								500.000	18.080.651	616.400	115.600	77.100	180.800	55.000		2.000.000				3.044.900	15.035.751	
38	HL-01999	Phạm Viết Quảng	4.867.000	28		16.891,6	16.851.941												500.000	17.351.941	389.400	73.100	48.700	173.500	55.000						739.700	16.612.241	
39	HL-02214	Tạ Văn Hùng	7.704.000	24		20.087,1	20.039.938			5	1.481.538		439.500						500.000	22.460.976	616.400	115.600	77.100	224.600	55.000						1.088.700	21.372.276	
40	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	22		14.693,8	14.659.301	6	1.469.308										500.000	16.628.609	509.400	95.600	63.700	166.300	55.000			462.000	260.000		1.612.000	15.016.609	
41	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	5.305.000	18		13.647,0	13.614.959									6	2.100.000		500.000	16.214.959	424.500	79.600	53.100	162.100	55.000	973.000		703.000			2.450.300	13.764.659	
42	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	13		7.797,0	7.778.694	5	1.481.538										250.000	9.510.232	616.400	115.600	77.100	95.100	55.000						959.200	8.551.032	
43	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	5.305.000	24		16.412,0	16.373.467												500.000	16.873.467	424.500	79.600	53.100	168.700	55.000						780.900	16.092.567	
44	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	6.367.000	23		17.988,3	17.946.066												500.000	18.446.066	509.400	95.600	63.700	184.500	55.000		500.000				1.408.200	17.037.866	
45	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	7.704.000	28		22.229,9	22.177.707												500.000	22.677.707	616.400	115.600	77.100	226.800	55.000		500.000	407.325			1.998.225	20.679.482	
46	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	5		2.938,1	2.931.202													2.931.202				29.300							29.300	2.901.902	
47	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7.704.000	17		10.570,4	10.545.532	4	1.185.231										250.000	11.980.763	616.400	115.600	77.100	119.800	55.000						983.900	10.996.863	
48	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	7.704.000	19		12.971,0	12.940.546	5	1.481.538			293.000							500.000	15.215.084	616.400	115.600	77.100	152.200	55.000			355.325	442.000		1.813.625	13.401.459	
49	HL-04639	Lê Đình Tuy	6.367.000	26		17.991,6	17.949.358												500.000	18.449.358	509.400	95.600	63.700	184.500	55.000						908.200	17.541.158	
50	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	7.704.000	18		10.549,0	10.524.232												250.000	10.774.232	616.400	115.600	77.100	107.700	55.000						971.800	9.802.432	
51	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	7.704.000	26		19.862,7	19.816.065					293.000							500.000	20.609.065	616.400	115.600	77.100	206.100	55.000			498.333			1.568.533	19.040.532	
52	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	26		22.107,8	22.055.894					293.000							500.000	22.848.894	616.400	115.600	77.100	228.500	55.000			498.333			1.590.933	21.257.961	
53	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	6.367.000	26		19.798,9	19.752.415												500.000	20.252.415	509.400	95.600	63.700	202.500	55.000			355.325	598.000		1.879.525	18.372.890	
54	HL-04647	Trần Văn Trọng	7.704.000	14		11.314,8	11.288.234	5	1.481.538										250.000	13.019.772	616.400	115.600	77.100	130.200	55.000			498.333			1.492.633	11.527.139	
55	HL-04650	Vũ Văn Quang	7.704.000	24		16.386,7	16.348.226												500.000	16.848.226	616.400	115.600	77.100	168.500	55.000						1.032.600	15.815.626	
56	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	7.704.000	25		22.320,1	22.267.695					586.000							500.000	23.353.695	616.400	115.600	77.100	233.500	55.000						1.097.600	22.256.095	
57	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	7.704.000	25		19.274,2	19.228.947												500.000	19.728.947	616.400	115.600	77.100	197.300	55.000		500.000	314.100			1.875.500	17.853.447	
58	HL-04655	Phạm Văn Tú	7.704.000	22		16.277,8	16.239.582			3	888.923								500.000	17.628.505	616.400	115.600	77.100	176.300	55.000						1.040.400	16.588.105	
59	HL-04657	Phạm Văn Công	6.367.000	15		9.444,0	9.421.827	8	1.959.077										250.000	11.630.904	509.400	95.600	63.700	116.300	55.000						840.000	10.790.904	
60	HL-04658	Đinh Văn Thảo	6.367.000	22		16.047,9	16.010.222												500.000	16.510.222	509.400	95.600	63.700	165.100	55.000		500.000				1.388.800	15.121.422	
61	HL-04659	Phạm Văn Thủy	7.704.000	24		19.020,1	18.975.443												500.000	19.475.443	616.400	115.600	77.100	194.800	55.000						1.058.900	18.416.543	
62	HL-04660	Hà Văn Thắng	7.704.000	23		19.124,6	19.079.698												500.000	19.579.698	616.400	115.600	77.100	195.800	55.000		500.000				1.559.900	18.019.798	
63	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	6.367.000	17		11.101,7	11.075.585	6	1.469.308										250.000	12.794.893	509.400	95.600	63.700	127.900	55.000			391.000			1.242.600	11.552.293	
64	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	7.704.000	21		15.275,7	15.239.835						439.500						500.000	16.179.335	616.400	115.600	77.100	161.800	55.000		500.000	314.100			1.840.000	14.339.335	
65	HL-04669	Vũ Văn Thắm	7.704.000	27		21.230,0	21.180.155												500.000	21.680.155	616.400	115.600	77.100	216.800	55.000		1.000.000				2.080.900	19.599.255	
66	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	7.704.000	25		19.450,2	19.404.534						439.500						500.000	20.344.034	616.400	115.600	77.100	203.400	55.000						1.067.500	19.276.534	
67	HL-04675	Hoàng Văn Chung	7.704.000	25		21.872,4	21.821.047						439.500						500.000	22.760.547	616.400	115.600	77.100	227.600	55.000		1.000.000				2.091.700	20.668.847	
68	HL-04676	Dương Văn An	6.367.000	24		17.080,8	17.040.697												500.000	17.540.697	509.400	95.600	63.700	175.400	55.000			455.600	468.000		1.822.700	15.717.997	
69	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	6.367.000	21		14.262,6	14.229.113	2	489.769										500.000	15.218.882	509.400	95.600	63.700	152.200	55.000			455.600	104.000		1.435.500	13.783.382	
70	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	6.367.000	22		17.338,2	17.297.492												500.000	17.797.492	509.400	95.600	63.700	178.000	55.000						901.700	16.895.792	
71	HL-04752	Vũ Văn Viễn	6.367.000	24		18.002,6	17.960.332												500.000	18.460.332	509.400	95.600	63.700	184.600	55.000			639.000			1.547.300	16.913.032	
72	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	6.367.000	16		10.718,4	10.693.235	3	734.654	5	1.224.423								500.000	13.152.312	509.400	95.600	63.700	131.500	55.000						855.200	12.297.112	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-04754	Tô Văn Trương	6.367.000	19		11.639,0	11.611.673	3	734.654										500.000	12.846.327	509.400	95.600	63.700	128.500	55.000						852.200	11.994.127	
74	HL-04784	Phạm Công Chiến	5.305.000	26		19.520,6	19.474.768												500.000	19.974.768	424.500	79.600	53.100	199.700	55.000						811.900	19.162.868	
75	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	5.305.000	18		12.114,0	12.085.558												250.000	12.335.558	424.500	79.600	53.100	123.400	55.000		500.000				1.235.600	11.099.958	
76	HL-04809	Liềng A Dũng	6.367.000	23		14.298,9	14.265.328												500.000	14.765.328	509.400	95.600	63.700	147.700	55.000		1.500.000				2.371.400	12.393.928	
77	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	5.305.000	23		16.585,8	16.546.859												500.000	17.046.859	424.500	79.600	53.100	170.500	55.000		2.000.000				2.782.700	14.264.159	
78	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	6.367.000	24		15.052,4	15.017.059												500.000	15.517.059	509.400	95.600	63.700	155.200	55.000		1.000.000	430.650	208.000		2.517.550	12.999.509	
79	HL-04891	Đinh Văn Hậu	7.704.000	25		22.440,0	22.387.314					293.000							500.000	23.180.314	616.400	115.600	77.100	231.800	55.000						1.095.900	22.084.414	
80	HL-05033	Phạm Văn Năm	6.367.000	11		9.619,5	9.596.915									12	4.500.000		500.000	14.596.915	509.400	95.600	63.700	146.000	55.000						869.700	13.727.215	
81	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	6.367.000	16		9.694,0	9.671.240			5	1.224.423								500.000	11.395.663	509.400	95.600	63.700	114.000	55.000						837.700	10.557.963	
82	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	6.367.000	27		17.490,0	17.448.936						439.500						500.000	18.388.436	509.400	95.600	63.700	183.900	55.000						907.600	17.480.836	
83	HL-05420	Vũ Văn Hưng	5.305.000	24		17.060,0	17.019.945												500.000	17.519.945	424.500	79.600	53.100	175.200	55.000						787.400	16.732.545	
84	HL-05490	Phạm Đức Hậu	4.867.000	22		17.459,2	17.418.208	3	561.577										500.000	18.479.785	389.400	73.100	48.700	184.800	55.000			411.000			1.162.000	17.317.785	
85	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	4.867.000	16		9.857,0	9.833.857	3	561.577	4	748.769								500.000	11.644.203	389.400	73.100	48.700	116.400	55.000		1.000.000				1.682.600	9.961.603	
86	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	5.305.000	24		16.713,4	16.674.159												500.000	17.174.159	424.500	79.600	53.100	171.700	55.000			302.000	260.000		1.345.900	15.828.259	
87	HL-05657	Trịnh Văn Trung	4.867.000	23		17.826,6	17.784.746												500.000	18.284.746	389.400	73.100	48.700	182.800	55.000						749.000	17.535.746	
88	HL-05967	Vũ Văn Cương	4.867.000	16		12.664,1	12.634.317	2	374.385	5	935.962								500.000	14.444.664	389.400	73.100	48.700	144.400	55.000			347.000	364.000		1.421.600	13.023.064	
89	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	4.867.000	17		11.706,0	11.678.516	4	748.769										250.000	12.677.285	389.400	73.100	48.700	126.800	55.000			326.000			1.019.000	11.658.285	
90	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	4.867.000	18		12.225,0	12.196.297	4	748.769										250.000	13.195.066	389.400	73.100	48.700	132.000	55.000		1.000.000	368.000			2.066.200	11.128.866	
91	HL-06382	Phạm Văn Hải	4.867.000	20		15.873,0	15.835.732			5	935.962								500.000	17.271.694	389.400	73.100	48.700	172.700	55.000		1.500.000	468.000			2.706.900	14.564.794	
92	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	4.867.000	13		9.110,0	9.088.611	12	2.246.308										250.000	11.584.919	389.400	73.100	48.700	115.800	55.000						682.000	10.902.919	
93	HL-06563	Bế Văn Thảo	4.636.000	24		18.879,3	18.834.974												500.000	19.334.974	370.900	69.600	46.400	193.300	55.000						735.200	18.599.774	
94	HL-06574	Phạm Văn Thái	4.636.000	22		16.774,8	16.735.415	4	713.231										500.000	17.948.646	370.900	69.600	46.400	179.500	55.000		1.000.000				1.721.400	16.227.246	
95	HL-06650	Lý Văn Long	4.636.000	22		16.380,1	16.341.642												500.000	16.841.642	370.900	69.600	46.400	168.400	55.000						710.300	16.131.342	
96	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	4.636.000	25		19.393,0	19.347.468												500.000	19.847.468	370.900	69.600	46.400	198.500	55.000						740.400	19.107.068	
97	HL-06652	Phạm Văn Cường	4.636.000	19		11.534,0	11.506.920												500.000	12.006.920	370.900	69.600	46.400	120.100	55.000						662.000	11.344.920	
98	HL-06700	Vi Văn Luân	5.305.000	24		17.586,8	17.545.509												500.000	18.045.509	424.500	79.600	53.100	180.500	55.000		500.000				1.292.700	16.752.809	
99	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	4.636.000	23		16.195,3	16.157.276												500.000	16.657.276	370.900	69.600	46.400	166.600	55.000						708.500	15.948.776	
100	HL-06811	Vũ Văn Chung	4.636.000	24		17.868,4	17.826.447												500.000	18.326.447	370.900	69.600	46.400	183.300	55.000		500.000	347.000	442.000		2.014.200	16.312.247	
101	HL-06822	Phạm Văn Hùng	4.636.000	23		18.407,4	18.364.182												500.000	18.864.182	370.900	69.600	46.400	188.600	55.000			25.333		390.000	1.145.833	17.718.349	
102	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	4.636.000	23		16.001,7	15.964.130												500.000	16.464.130	370.900	69.600	46.400	164.600	55.000			25.333		546.000	1.277.833	15.186.297	
103	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	5.305.000	21		13.610,0	13.578.046												500.000	14.078.046	424.500	79.600	53.100	140.800	55.000						753.000	13.325.046	
104	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	4.636.000	26		19.545,9	19.500.009												500.000	20.000.009	370.900	69.600	46.400	200.000	55.000			468.000			1.209.900	18.790.109	
105	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	4.636.000	23		14.556,0	14.521.824												500.000	15.021.824	370.900	69.600	46.400	150.200	55.000						692.100	14.329.724	
106	HL-06876	Vi Văn Long	4.636.000	26		18.598,8	18.555.133												500.000	19.055.133	370.900	69.600	46.400	190.600	55.000						732.500	18.322.633	
107	HL-06944	Triệu Văn Tuấn	4.636.000	13		7.929,0	7.910.384			1	178.308								250.000	8.338.692	370.900	69.600	46.400	83.400	55.000						625.300	7.713.392	
108	HL-06950	Bùi Văn Vương	4.636.000	18		11.361,0	11.334.326			1	178.308								250.000	11.762.634	370.900	69.600	46.400	117.600	55.000						659.500	11.103.134	
109	HL-06951	Phạm Văn Thủy	4.636.000	22		16.166,7	16.128.743			1	178.308								500.000	16.807.051	370.900	69.600	46.400	168.100	55.000						710.000	16.097.051	
110	TV19-233	Lê Văn Ân		9		4.284,0	4.273.942							15	3.000.000					7.273.942				72.700	55.000						127.700	7.146.242	
111	TV19-277	Đỗ Văn Hải	4.636.000	2		960,0	957.746			1	151.562			15	2.900.000					4.009.308				40.100	55.000						95.100	3.914.208	
112	TV19-292	Nông Văn Đại	4.636.000	8		3.820,4	3.811.424			1	151.562			17	3.400.000					7.362.986				73.600	55.000		736.299				864.899	6.498.087	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**		**13.000,0**	**12.969.478**											**93.530**		**13.063.008**	**753.800**	**141.400**	**94.300**	**130.600**	**110.000**						**1.230.100**	**11.832.908**	
113	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	4.595.000	26	1	6.500,0	6.484.739											46.765		6.531.504	367.700	69.000	46.000	65.300	55.000						603.000	5.928.504	
114	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	4.825.000	26	1	6.500,0	6.484.739											46.765		6.531.504	386.100	72.400	48.300	65.300	55.000						627.100	5.904.404	
Tổng cộng				**2.458**		**1.642.165,0**	**1.651.354.000**	**115**	**25.763.808**	**76**	**17.399.086**	**2.930.000**	**2.637.000**	**47**	**9.300.000**	**24**	**8.700.000**	**154.522**	**44.550.000**	**1.762.788.416**	**50.925.500**	**9.553.700**	**6.370.300**	**17.565.300**	**6.215.000**	**973.000**	**26.236.299**	**13.051.050**	**5.538.000**	**1.586.000**	**138.014.149**	**1.624.774.267**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng